



BÀI GIẢNG 20

NỢ CÔNG VÀ QUẢN LÝ NỢ CÔNG

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

https://www.economist.com/content/global_debt_clock

CÂU HỎI LIÊN THỜI GIAN: NỢ CÔNG VIỆT NAM LÀ BAO NHIÊU?

- Bộ Tài chính: 59,6% GDP
- Bộ KH-ĐT: 66,4% GDP

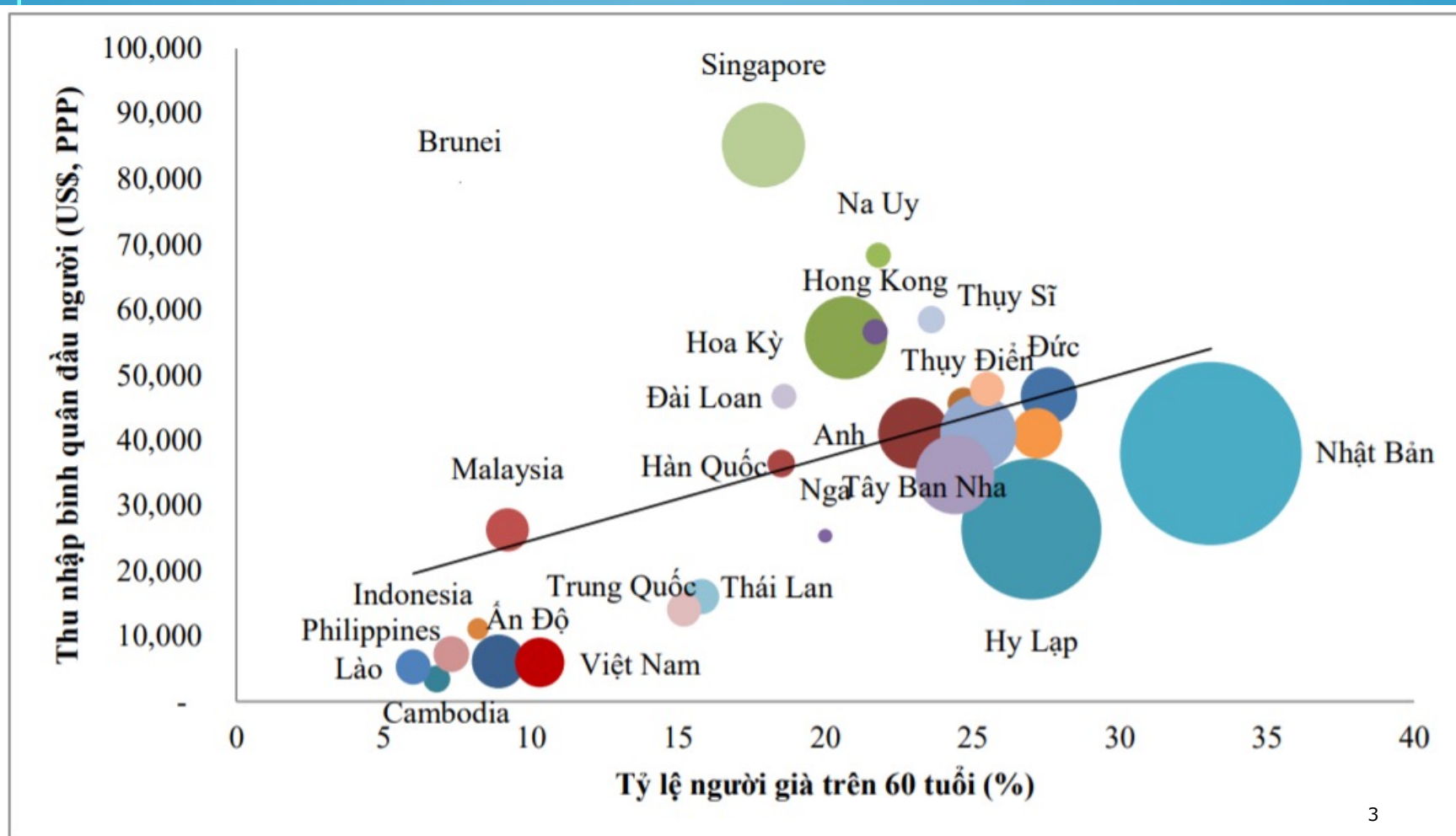
Con số của Bộ KH-ĐT là không đúng.



Có thể là con số đã cắt gọt đi chứ thực tế là có thể đã 67% GDP rồi!



CHƯA GIÀU, ĐÃ GIÀ, NỢ NHIỀU

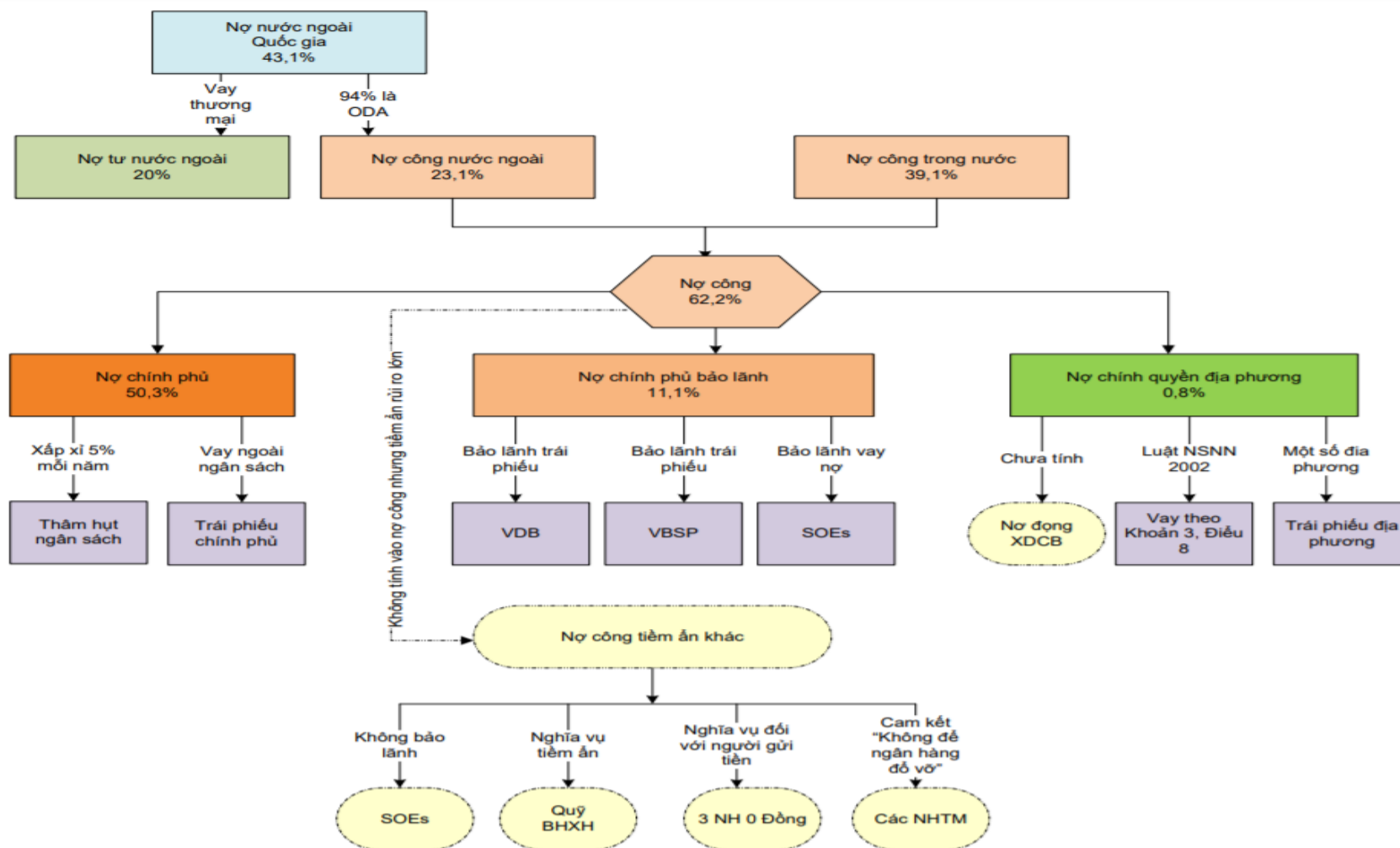


3

Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu của World Bank (WDI), IMF, và UN

Ghi chú: Kích thước các hình thể hiện quy mô nợ công so với GDP

CẤU TRÚC NỢ CÔNG VIỆT NAM



Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả

NỢ CÔNG Ở VIỆT NAM

- ▶ Khái niệm về nợ công
- ▶ Khái niệm về tính bền vững của nợ công
 - Đo lường mức độ bền vững của nợ công
- ▶ Đánh giá tính bền vững của nợ công ở Việt Nam
 - Một số chỉ báo về nợ công ở Việt Nam
 - Đánh giá của IMF-WB 2010 về nợ nước ngoài
- ▶ Thảo luận về một số nhân tố ảnh hưởng đến tính bền vững của nợ công ở Việt Nam

Khái niệm về nợ công

- ▶ **Khái niệm hẹp (MOF):** Nợ công bao gồm nợ chính phủ, nợ được chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương
- ▶ **Khái niệm rộng (Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính – DMFAS - của UNCTAD):** Nợ công còn bao gồm các nghĩa vụ nợ của NHTW, các đơn vị trực thuộc chính phủ (kể cả DNNN) ở mọi cấp
- ▶ **Sự khác biệt:** Nghĩa vụ nợ phát sinh

Định nghĩa nào đúng?

- ▶ Định nghĩa về nợ công khác nhau tùy thuộc vào mục đích
 - Định nghĩa hẹp về nợ công bao gồm ngân sách của chính quyền trung ương.
 - Định nghĩa rộng hơn là chính phủ nói chung (gồm chính quyền trung ương, chính quyền tiểu bang và địa phương, các đơn vị ngoài ngân sách và quỹ an sinh xã hội).
 - Định nghĩa rộng nhất về nợ của khu vực công kết hợp chính phủ nói chung với các tập đoàn phi tài chính công và các tập đoàn tài chính công, bao gồm cả ngân hàng trung ương. Định nghĩa này cũng bao gồm nợ công được bảo lãnh (nợ khu vực công không nắm giữ nhưng có nghĩa vụ phải trả) và nợ công nước ngoài (nợ do người không cư trú nắm giữ trong nước).

Nợ công Việt Nam

- ▶ **Nợ chính phủ:** Là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh CP.
- ▶ **Nợ được Chính phủ bảo lãnh:** Là khoản nợ do DN, NHCS của Nhà nước vay được CP bảo lãnh.
- ▶ **Nợ chính quyền địa phương:** Là khoản nợ phát sinh do UBND cấp tỉnh vay. Nợ CQĐP gồm nợ do phát hành trái phiếu CQĐP; Nợ vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; Nợ của NSĐP vay từ NHCS của Nhà nước, quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, ngân quỹ nhà nước và vay khác theo quy định của pháp luật về NSNN.

Nợ công bền vững?

- ▶ Nợ công của một quốc gia được coi là bền vững nếu chính phủ có thể đáp ứng tất cả các nghĩa vụ thanh toán hiện tại và tương lai mà không cần hỗ trợ tài chính đặc biệt hoặc không bị vỡ nợ.
- ▶ Các nhà phân tích xem xét liệu các chính sách cần thiết để ổn định nợ có khả thi và phù hợp với việc duy trì tiềm năng tăng trưởng hoặc tiến độ phát triển hay không.
- ▶ Khi các quốc gia vay mượn từ thị trường tài chính, rủi ro liên quan đến việc tái cấp vốn cũng rất quan trọng.

Lưu ý khi đánh giá tính bền vững của nợ công

- ▶ Để đánh giá đúng mức độ bền vững nợ của một quốc gia, điều quan trọng là phải bao gồm tất cả các loại nợ gây rủi ro cho tài chính công của một quốc gia.
- ▶ Nếu chỉ tập trung vào khái niệm hẹp về nợ công có thể dẫn đến sự gia tăng bất ngờ các nghĩa vụ nợ lên ngân sách quốc gia.
 - Ví dụ, nếu một SOE làm ăn thua lỗ không có khả năng trả nợ, thì gánh nặng cuối cùng đổ lên vai chính phủ vì khoản nợ đó được bảo lãnh công khai hoặc ngầm định, dẫn đến khả năng bền vững nợ của một quốc gia suy yếu ngoài dự kiến .

Khái niệm về tính bền vững của nợ công

- ▶ Mặc dù được thảo luận từ rất lâu, tính bền vững của nợ công vẫn chưa được minh định rõ ràng
 - Tuyệt đối bền vững và tuyệt đối không bền vững?
 - Ngắn, trung, và dài hạn?
 - Tương tác giữa các nhân tố ảnh hưởng?
 - Xác suất và mức độ của nhân tố bất định?
- ▶ Cách tiếp cận đánh giá vị thế nợ bền vững:
 - Lý thuyết
 - Định lượng
 - Thực tiễn

Cách tiếp cận lý thuyết

- ▶ **Ràng buộc ngân sách của chính phủ:** chi tiêu của chính phủ cộng với chi phí trả nợ hiện tại bằng doanh thu thuế hiện tại cộng với nợ mới phát hành

$$G_t + i_t D_{t-1} + D_{t-1} = T_t + D_t + (H_t - H_{t-1}) \quad (1)$$

- G_t là mức chi tiêu ngân sách cơ bản năm t
- i_t là lãi suất vay nợ danh nghĩa
- D_t, D_{t-1} là dư nợ năm $t, t-1$
- T_t là doanh thu thuế năm t .
- H_t, H_{t-1} là cơ sở tiền năm $t, t-1$

Sắp xếp lại đẳng thức (1)

$$G_t + i_t D_{t-1} = T_t + (D_t - D_{t-1}) + (H_t - H_{t-1}) \quad (2)$$

- ▶ Chia hai vế của đẳng thức (2) cho GDP danh nghĩa để có được tỷ lệ so với GDP tương ứng:

$$g_t + \hat{r}_t d_{t-1} = t_t + (d_t - d_{t-1}) + (h_t - h_{t-1}) \quad (3)$$

- ▶ Trong đó, $\hat{r}_t \equiv \frac{1+i_t}{(1+\pi_t)(1+\gamma_t)} - 1 \cong i_t - \pi_t - \gamma_t$

Biến đổi (3)

- ▶ Đặt, $\omega_t = t_t - g_t$ và $s_t = h_t - h_{t-1}$
- ▶ Thay vào (3) và chuyển về một số hạng tử, ta được:

$$(d_t - d_{t-1}) = \hat{r}_t d_{t-1} - \omega_t - s_t \quad (4)$$

- ▶ Hàm ý gì?

Biến đổi (4), chia hai vế cho d_{t-1} , ta có

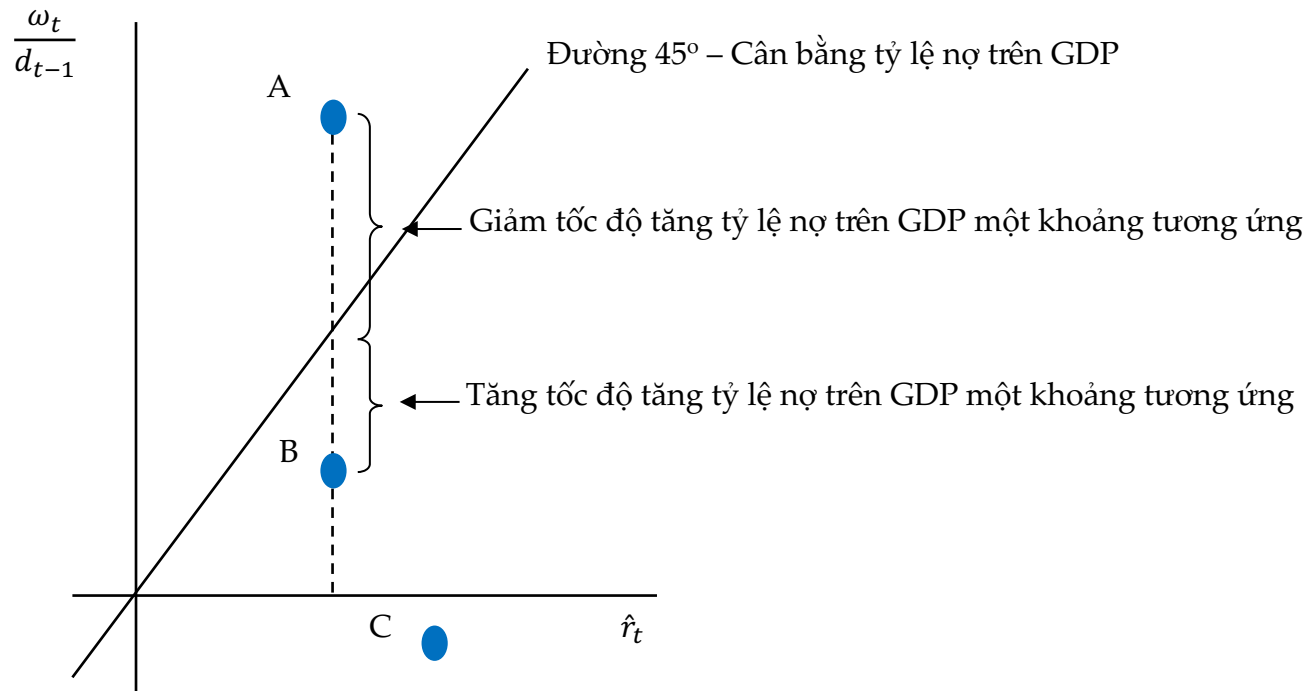
$$\frac{d_t - d_{t-1}}{d_{t-1}} = \hat{r}_t - \frac{\omega_t}{d_{t-1}} - \frac{s_t}{d_{t-1}}$$

- ▶ Hàm ý gì?
- ▶ Tạm thời bỏ qua yếu tố thuế lạm phát:

$$\frac{\omega_t}{d_{t-1}} = \hat{r}_t \Rightarrow \frac{\Omega_t}{D_{t-1}} = \hat{r}_t$$

- ▶ Hàm ý gì?

Lãi suất thực hiệu dụng và cân bằng tài khóa cơ bản



Giới hạn ngân sách “cứng”

$$d_{t-1} = \sum_{i=0}^{\infty} \frac{\omega_{t+i} + s_{t+i}}{(1 + \hat{r})^{i+1}} + \lim_{i \rightarrow \infty} \frac{d_{t+i}}{(1 + \hat{r})^{i+1}}$$

- ▶ Giới hạn ngân sách “cứng”, không tài trợ Ponzi:

$$d_{t-1} = \sum_{i=0}^{\infty} \frac{\omega_{t+i} + s_{t+i}}{(1 + \hat{r})^{i+1}}$$

Cách tiếp cận lý thuyết

- ▶ Yêu cầu về ràng buộc ngân sách áp đặt một số giới hạn cho cân bằng ngân sách cơ bản: giá trị hiện tại của thặng dư ngân sách phải lớn hơn hoặc bằng giá trị hiện tại của khoản nợ công ban đầu – nghĩa là nếu ngân sách đang thâm hụt và nợ công là một số dương thì ngân sách tương lai buộc phải thặng dư.
- ▶ Tuy nhiên, yêu cầu này khá lỏng lẻo: Nợ công sẽ bền vững miễn là tốc độ tăng nợ công nhỏ hơn lãi suất thực của khoản nợ công mới tăng thêm này:
 - Cam kết thặng dư ngân sách tương lai thiếu tin cậy (ví dụ giảm chi) và không hiệu quả (ví dụ tăng thu)

Cách tiếp cận định lượng

- ▶ Nếu chuỗi thời gian của nợ công là không dừng (nonstationary) — tức là nếu tỷ lệ nợ thực/GDP liên tục tăng và vượt quá giá trị hiện tại của các khoản thặng dư ngân sách trong tương lai thì nợ công không bền vững
- ▶ Cách tiếp cận này có một số khó khăn:
 - Khi tỷ lệ nợ/GDP không tăng nhưng vốn dĩ đã ở mức rất cao?
 - Tỷ lệ chiết khấu thích hợp?

Cách tiếp cận thực tiễn

- ▶ Dựa vào một số chỉ báo trong ngắn, trung, dài hạn và so với “ngưỡng nguy hiểm” cũng như với giá trị trung bình trong quá khứ

Chỉ báo	Ngắn hạn	Trung hạn	Dài hạn	Trung bình quá khứ
Nợ/GDP				
Nợ/thu NS				
Nợ/xuất khẩu				
Trả nợ/GDP				
...				

Các nhân tố ảnh hưởng đến tính bền vững của nợ công

- ▶ Những nhân tố trong ràng buộc ngân sách:
 - Tỷ lệ nợ công hiện tại
 - Tốc độ tăng nợ công
 - Thu, chi, thâm hụt ngân sách
 - Lãi suất, và tốc độ tăng trưởng kinh tế ...
- ▶ Những nhân tố khác:
 - Mức độ chặt chẽ của kỷ luật tài khóa
 - Mối quan hệ giữa chính sách tài khóa và tiền tệ
 - Lạm phát và tỷ giá
 - Nghĩa vụ tương lai (bảo hiểm xã hội, già hóa ...)
 - Nghĩa vụ phát sinh (nhân tố bất định, DNNN ...)

Quản lý rủi ro nợ công

- ▶ Rủi ro thị trường: Chủ yếu liên quan đến sự thăng giáng thất thường của thị trường.
- ▶ Rủi ro lãi suất: Đối với các khoản nợ có lãi suất thả nổi hoặc không được phòng vệ
- ▶ Rủi ro về dòng tiền: Nợ ngắn hạn sv. tổng nợ và dự trữ ngoại hối
- ▶ Rủi ro về tỷ giá: Tỷ lệ nợ bằng ngoại tệ có giá biến động thất thường (lên giá)

Một số đặc tính của nợ công

- ▶ Nguồn gốc nợ:
 - Nước ngoài sv. trong nước
- ▶ Điều kiện nợ:
 - Ưu đãi sv. thương mại
- ▶ Sử dụng nợ:
 - Thu hồi chi phí sv. dự án xã hội
- ▶ Nguồn không phải nợ:
 - Viện trợ nước ngoài không hoàn lại
 - Đóng góp cộng đồng

Một số nguyên lý quản lý rủi ro nợ công

- ▶ Tính chất nợ của DNNN và chính phủ khác nhau, cần có biện pháp quản lý thích hợp
- ▶ Không nên chấp nhận rủi ro khi không có biện pháp hữu hiệu để thấu hiểu và quản lý
- ▶ Không nên chấp nhận một mức độ rủi ro (trong mối tương quan với tổng nguồn vốn) vượt quá một ngưỡng an toàn
- ▶ Không nên chấp nhận rủi ro nếu không có một sự đền bù thỏa đáng

Nợ công có phải luôn xấu?

- ▶ Nợ công là một cách để huy động tiền cho phát triển.
- ▶ Có nhiều cách khác để huy động tài chính, chẳng hạn như tăng thu nội địa, nâng cao hiệu quả chi tiêu, giảm thâm hụt và cải thiện môi trường kinh doanh. Nhưng những điều này có thể mất thời gian để thành hiện thực và có thể không đủ.

Các cân nhắc khi đi vay mới

- ▶ Các khoản vay mới phải phù hợp với kế hoạch chi tiêu và thâm hụt ngân sách.
- ▶ Khoản vay mới nên được thiết lập cẩn thận để giữ nợ công ở ngưỡng bền vững.
- ▶ Các quốc gia nên thực hiện một cách tiếp cận toàn diện và so sánh lợi ích thu được từ việc vay nợ với chi phí tích lũy nợ.
- ▶ Nợ tài trợ cho chi tiêu cơ sở hạ tầng và xã hội hiệu quả có thể dẫn đến thu nhập cao hơn, qua đó không chỉ bù đắp chi phí trả nợ mà còn giúp cân bằng rủi ro đối với tính bền vững của nợ.
- ▶ Cần cải thiện báo cáo nợ và thống kê nợ trong bối cảnh các chiến lược quản lý nợ trung hạn toàn diện.
- ▶ Số liệu thống kê về nợ cần bao gồm phạm vi bao quát của nợ công và nợ công được bảo lãnh rộng nhất có thể, bao gồm cả nợ của SOEs.
- ▶ Chia sẻ dữ liệu với người cho vay có thể khuyến khích cho vay có trách nhiệm.

Vay nợ công nên bao nhiêu là đủ?

- ▶ Tùy thuộc vào khả năng gánh nợ của một quốc gia:
 - Chất lượng của thể chế và năng lực quản lý nợ
 - Các chính sách và nền tảng kinh tế vĩ mô.
 - Lãi suất, tăng trưởng...
- ▶ Khả năng gánh nợ của một quốc gia có thể thay đổi theo thời gian, vì nó cũng bị ảnh hưởng bởi môi trường kinh tế toàn cầu.

CÁC CHỈ TIÊU VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA Thời kỳ báo cáo: 2016-2020

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021 (P)
1.Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân(GDP) (%)	58,3	55,0	55,9	43,1
a. Nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	49,9	48,0	49,9	39,1
b. Nợ Chính phủ bảo lãnh so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	7,9	6,7	5,8	3,8
c. Nợ Chính quyền địa phương so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	0,9	0,7	0,7	0,6
2. Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	46,0	47,1	47,9	38,4
3. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%)	7,0	5,9	5,7	6,2
4. Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước (NSNN)	17,1	17,4	21,2	21,8

Nguồn: Bản tin nợ công số 15

Vay và trả nợ của chính phủ

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Thời kỳ báo cáo: 2018 – 6/2022

(Triệu USD, tỷ VND)

	2018		2019		2020		2021 (P)		6/2022 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ' NỢ⁽¹⁾	121.743,42	2.767.229,12	125.215,30	2.897.857,78	135.396,27	3.138.620,82	141.978,37	3.283.391,87	139.173,62	3.219.364,16
Nợ nước ngoài	46.978,26	1.067.817,12	47.733,63	1.104.699,34	49.008,24	1.136.059,94	46.521,20	1.075.849,26	43.127,60	997.627,72
Nợ trong nước	74.765,16	1.699.412,00	77.481,68	1.793.158,44	86.388,03	2.002.560,88	95.457,17	2.207.542,61	96.046,02	2.221.736,44
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	14.105,58	318.697,44	12.388,33	285.044,89	19.166,89	444.751,39	19.561,23	452.901,24	3.601,96	83.247,11
Nợ nước ngoài	3.009,55	68.229,44	2.285,81	52.515,11	2.230,40	51.658,29	1.933,36	44.688,24	615,49	14.160,11
Nợ trong nước	11.096,03	250.468,00	10.102,52	232.529,78	16.936,49	393.093,10	17.627,87	408.213,00	2.986,47	69.087,00
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾	11.097,88	250.460,78	12.766,65	293.834,98	15.633,04	362.802,15	15.942,20	369.170,14	6.036,69	139.649,37
Nợ nước ngoài	2.286,06	51.553,78	2.556,14	58.819,63	3.508,12	81.384,86	3.156,35	73.084,91	1.595,95	36.920,26
Nợ trong nước	8.811,82	198.907,00	10.210,51	235.015,35	12.124,92	281.417,29	12.785,85	296.085,23	4.440,74	102.729,11
Trong đó:										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	6.077,93	137.157,01	7.898,96	181.795,89	10.705,86	248.444,16	11.301,31	261.698,83	3.729,79	86.283,68
Nợ nước ngoài	1.574,40	35.500,01	1.820,88	41.896,61	2.785,97	64.624,86	2.529,21	58.561,07	1.356,63	31.384,48
Nợ trong nước	4.503,53	101.657,00	6.078,08	139.899,28	7.919,89	183.819,30	8.772,10	203.137,76	2.373,16	54.899,20
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	5.019,95	113.303,77	4.867,69	112.039,09	4.927,18	114.357,99	4.640,90	107.471,32	2.306,90	53.365,69
Nợ nước ngoài	711,66	16.053,77	735,26	16.923,02	722,15	16.760,00	627,15	14.523,84	239,32	5.535,78
Nợ trong nước	4.308,29	97.250,00	4.132,43	95.116,07	4.205,03	97.597,99	4.013,75	92.947,48	2.067,58	47.829,91

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ PHÂN THEO TỪNG BÊN CHO VAY

Thời kỳ báo cáo: 2020 - 6/2022

(Triệu USD, tỷ VND)

	2020		2021 (P)		6/2022 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND
TỔNG CỘNG	49.008,24	1.136.059,94	46.521,20	1.075.849,26	43.127,60	997.627,72
CÁC CHỦ NỢ CHÍNH THỨC	47.879,32	1.109.890,58	45.397,03	1.049.851,70	42.005,80	971.678,28
SONG PHƯƠNG	22.547,52	522.674,13	20.643,45	477.400,47	18.298,55	423.282,16
Nhật Bản	15.319,82	355.128,65	13.677,87	316.314,41	11.881,57	274.844,40
Hàn Quốc	1.454,15	33.708,67	1.388,98	32.121,46	1.251,71	28.954,59
Pháp	1.385,67	32.121,21	1.301,39	30.096,05	1.175,41	27.189,52
Đức	598,81	13.881,07	620,49	14.349,36	548,74	12.693,36
Các quốc gia khác	3.789,07	87.834,53	3.654,73	84.519,19	3.441,13	79.600,29
ĐA PHƯƠNG	25.331,80	587.216,45	24.753,58	572.451,23	23.707,25	548.396,12
ADB	8.431,74	195.456,15	8.147,92	188.428,91	7.836,18	181.266,51
WB	16.293,02	377.688,57	16.023,60	370.561,86	15.313,38	354.229,11
Các tổ chức khác	607,04	14.071,73	582,05	13.460,47	557,69	12.900,50
CÁC CHỦ NỢ TƯ NHÂN	1.128,91	26.169,36	1.124,17	25.997,56	1.121,80	25.949,44

NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Thời kỳ báo cáo: 2018 - 6/2022

(Triệu USD, tỷ VND)

	2018		2019		2020		2021 (P)		6/2022 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ' NỢ⁽¹⁾	19.242,07	437.372,30	17.373,12	402.066,16	15.867,47	367.823,62	13.852,06	320.342,64	12.930,73	299.414,16
Nợ nước ngoài	10.836,28	246.308,52	9.928,22	229.768,73	8.701,60	201.711,68	7.289,88	168.585,69	6.637,17	153.831,61
Nợ trong nước	8.405,79	191.063,78	7.444,90	172.297,43	7.165,87	166.111,94	6.562,18	151.756,95	6.293,56	145.582,55
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	2.442,56	55.236,97	1.464,21	33.716,69	1.430,14	33.194,42	1.188,87	27.537,11	216,14	5.000,00
Nợ nước ngoài	1.248,82	28.290,94	696,80	16.053,12	298,08	6.919,42	259,40	6.013,11	0,00	0,00
Nợ trong nước	1.193,74	26.946,03	767,41	17.663,57	1.132,06	26.275,00	929,47	21.524,00	216,14	5.000,00
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾	4.345,66	99.467,57	4.293,56	98.798,99	3.795,35	88.084,25	3.842,71	88.976,59	1.414,95	32.109,09
Nợ nước ngoài	2.009,20	46.636,90	2.074,93	47.732,84	1.890,82	43.880,52	1.875,01	43.410,08	816,56	18.266,26
Nợ trong nước	2.336,46	52.830,67	2.218,63	51.066,15	1.904,53	44.203,73	1.967,70	45.566,51	598,39	13.842,83
Trong đó:										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	3.341,84	76.765,72	3.191,18	73.435,00	2.930,24	68.006,93	3.214,18	74.422,72	1.129,77	25.839,37
Nợ nước ngoài	1.580,23	37.001,45	1.604,34	36.910,78	1.535,23	35.629,01	1.665,18	38.552,16	646,69	14.664,14
Nợ trong nước	1.761,61	39.764,27	1.586,84	36.524,22	1.395,01	32.377,92	1.549,00	35.870,56	483,08	11.175,23
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	1.003,82	22.701,85	1.102,39	25.363,98	865,11	20.077,32	628,53	14.553,87	285,18	6.269,72
Nợ nước ngoài	428,97	9.635,45	470,60	10.822,06	355,59	8.251,51	209,83	4.857,92	169,87	3.602,12
Nợ trong nước	574,85	13.066,40	631,79	14.541,92	509,52	11.825,81	418,70	9.695,95	115,31	2.667,60

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG⁽¹⁾

Thời kỳ báo cáo: 2018 - 6/2022

(Triệu USD, tỷ VND)

	2018		2019		2020		2021 (P)		6/2022 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<i>DƯ NỢ⁽²⁾</i>	<i>2.212,17</i>	<i>50.282,72</i>	<i>1.987,24</i>	<i>45.990,61</i>	<i>2.024,77</i>	<i>46.936,12</i>	<i>2.210,03</i>	<i>51.109,20</i>	<i>2.215,25</i>	<i>51.243,17</i>
<i>SỐ VAY TRONG KỲ⁽³⁾</i>	<i>235,48</i>	<i>5.315,49</i>	<i>336,92</i>	<i>7.754,78</i>	<i>629,68</i>	<i>14.614,75</i>	<i>347,96</i>	<i>8.057,87</i>	<i>56,71</i>	<i>1.311,86</i>
<i>SỐ TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾</i>	<i>572,28</i>	<i>12.917,85</i>	<i>618,05</i>	<i>14.225,55</i>	<i>610,90</i>	<i>14.178,88</i>	<i>246,20</i>	<i>5.701,41</i>	<i>74,09</i>	<i>1.714,01</i>
<i>Trong đó</i>										
<i>Số trả gốc trong kỳ</i>	<i>477,43</i>	<i>10.776,95</i>	<i>527,85</i>	<i>12.149,49</i>	<i>525,92</i>	<i>12.206,45</i>	<i>181,92</i>	<i>4.212,67</i>	<i>50,92</i>	<i>1.177,90</i>
<i>Số trả lãi và phí trong kỳ</i>	<i>94,84</i>	<i>2.140,90</i>	<i>90,20</i>	<i>2.076,06</i>	<i>84,98</i>	<i>1.972,43</i>	<i>64,29</i>	<i>1.488,74</i>	<i>23,17</i>	<i>536,11</i>

⁽¹⁾ Bao gồm cả số liệu địa phương vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vay VDB;

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ;

⁽³⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Thời kỳ báo cáo: 2018 - 6/2022

(Triệu USD, tỷ VND)

	2018		2019		2020		2021 (P)		6/2022 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ (1)	112.113,99	2.548.352,03	122.779,59	2.841.488,16	130.118,98	3.016.287,89	139.498,67	3.226.046,16	142.037,93	3.285.621,58
Nợ nước ngoài của Chính phủ	46.978,26	1.067.817,12	47.733,63	1.104.699,34	49.008,24	1.136.059,94	46.521,20	1.075.849,26	43.127,60	997.627,72
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	65.135,73	1.480.534,91	75.045,97	1.736.788,82	81.110,74	1.880.227,95	92.977,47	2.150.196,90	98.910,33	2.287.993,86
RÚT VỐN VAY TRONG KỲ (2)	97.694,91	2.220.332,98	93.331,96	2.148.139,22	115.365,41	2.677.502,74	140.918,89	3.263.217,02	76.712,86	1.774.545,70
Vay nước ngoài của Chính phủ	3.009,55	68.229,44	2.285,81	52.515,11	2.230,40	51.658,29	1.933,36	44.688,24	1.933,36	44.688,24
Vay nước ngoài của doanh nghiệp	94.685,36	2.152.103,54	91.046,15	2.095.624,11	113.135,01	2.625.844,45	138.985,53	3.218.528,78	138.985,53	3.218.528,78
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ (2)	97.324,81	2.211.456,75	86.480,49	1.990.480,35	112.629,84	2.614.081,45	131.617,00	3.047.870,30	72.495,13	1.677.054,34
Nợ nước ngoài của Chính phủ	2.286,06	51.553,78	2.556,14	58.819,63	3.508,12	81.384,86	3.156,35	73.084,91	1.595,95	36.920,26
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	95.038,75	2.159.902,97	83.924,35	1.931.660,72	109.121,72	2.532.696,59	128.460,65	2.974.785,39	70.899,18	1.640.134,08
Trong đó:										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	93.964,56	2.135.267,98	82.956,26	1.909.373,34	109.866,54	2.549.946,75	129.642,08	3.002.136,75	71.515,32	1.654.388,53
Nợ nước ngoài của Chính phủ	1.574,40	35.500,01	1.820,88	41.896,61	2.785,97	64.624,86	2.529,21	58.561,07	1.356,63	31.384,48
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	92.390,16	2.099.767,97	81.135,38	1.867.476,73	107.080,57	2.485.321,89	127.112,87	2.943.575,68	70.158,69	1.623.004,05
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	3.360,25	76.188,76	3.524,23	81.107,01	2.763,30	64.134,70	1.974,93	45.733,55	979,81	22.665,81
Nợ nước ngoài của Chính phủ	711,66	16.053,77	735,26	16.923,02	722,15	16.760,00	627,15	14.523,84	239,32	5.535,78
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	2.648,59	60.134,99	2.788,97	64.183,99	2.041,15	47.374,70	1.347,78	31.209,71	740,49	17.130,03

(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu nợ năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	UTH 2021	Đánh giá
1.	Nợ công / GDP	$\leq 60\%$	43,7%	Đạt
2.	Nợ Chính phủ / GDP	$\leq 50\%$	39,5%	Đạt
3.	Nợ nước ngoài của quốc gia / GDP	$\leq 50\%$	38,8%	Đạt
4.	Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ / Thu NSNN	$\leq 25\%$	24,8%	Đạt
5.	Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia ¹⁰ / Kim ngạch xuất khẩu HH&DV	$< 25\%$	5,8%	Đạt
6.	Kỳ hạn phát hành TPCP bình quân (năm)	9-11 năm	Khoảng 12,5 năm	Vượt

Mục tiêu quản lý nợ công

Các chỉ tiêu	2015	2016-2020	2020	2030
Nợ công so với GDP			65%	60%
Nợ chính phủ so với GDP			55%	50%
Nợ nước ngoài quốc gia			50%	45%
Nợ nước ngoài của chính phủ trong tổng nợ công			50%	
Nợ vay ODA so với tổng nợ nước ngoài của chính phủ			60%	
Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không kể cho vay lại) so với thu NSNN			25%	
Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm so với kim ngạch xuất khẩu			25%	
Tỷ lệ dự trữ ngoại hối của nhà nước so với tổng dư nợ nước ngoài ngắn hạn			200%	
Bội chi ngân sách (cả trái phiếu)	4,50%	4,00%		3%

Nguồn: Tổng hợp từ Quyết định 958/QĐ-TTg

Khung bền vững nợ (DSF) cho LICs

Ngưỡng gánh nặng nợ và điểm chuẩn trong DSF

	Giá trị hiện tại của nợ nước ngoài (tính theo phần trăm)		Dịch vụ nợ nước ngoài (tính theo phần trăm)		Giá trị hiện tại của tổng nợ công (tính theo phần trăm)
	GDP	xuất khẩu	xuất khẩu	Doanh thu	GPD
Mạnh	50	240	21	23	70
Trung bình	40	180	15	18	55
Yếu đuối	30	140	10	14	35

Mục tiêu quản lý nợ

Xếp hạng các mục tiêu quản lý nợ ở quốc gia mẫu

Khách quan	Tân Tây												Kỳ		
	Ác-hen-ti-na	Brazil	Canada	Pháp	Ireland	Nước Ý	Nhật Bản	Mexico	Lan	Pa-ki-xtan	Tây ban nha	Thụy Điển		Vương Quốc Anh ¹	Vương Quốc Anh ²
Mục tiêu cơ bản:															
trang trải nhu cầu tài chính	1	1				1	1	1			1		1	1	
Giảm thiểu chi phí đi vay			1	1	1	2	2	2	2	2	2	1	4	2	1
Giảm thiểu biến động chi phí			2						1				5		
Hỗ trợ chính sách tiền tệ		3						3		1		2	2		
Phát triển thị trường trong nước	2			3	3		3		3			4			
Tránh xáo trộn thị trường		2		2									3		2
Thu hút nhà đầu tư nước ngoài						4									
Khuyến khích tiết kiệm															
của công chúng					2	6				3	4	5			
Đa dạng hóa các khoản vay và															
mở rộng phân phối nợ	4			5		5				4	5				
Thúc đẩy sự trưởng thành cân bằng															
kết cấu	3			4		3					3	3			3
Duy trì uy tín tín dụng									4						

Nguồn: Xếp hạng chủ quan các mục tiêu dựa trên khảo sát bảng quốc gia.

¹Trước những cải cách quản lý nợ gần đây.

²Sau cải cách quản lý nợ.

Minh bạch quản lý nợ

- ▶ **Xây dựng khung pháp lý quản lý nợ công lành mạnh**
- ▶ **Xuất bản các số liệu thống kê cốt lõi về nợ công và nợ công được bảo lãnh ở cấp chính phủ nói chung hàng năm**
- ▶ **Giới hạn và xác định** phạm vi của các điều khoản bảo mật và hạn chế những điều khoản yêu cầu bí mật
- ▶ **Xây dựng và áp dụng** các quy trình phân tích và giám sát chặt chẽ để phê duyệt và triển khai các khoản vay dựa trên nguồn lực
- ▶ **Sử dụng định nghĩa nợ công** theo chuẩn mực quốc tế, **công bố** các mục tiêu quản lý nợ của quốc gia và **cung cấp** danh sách các công cụ nợ, giao dịch hoặc nguồn tài trợ được phép

Một số khái niệm

- ▶ **Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA):** Vốn tài trợ chính thức với mục đích chính là phát triển nền kinh tế cho các quốc gia và có **yếu tố không hoàn lại ít nhất là 25%**.
- ▶ **Vay hỗ trợ phát triển chính thức (vay ODA):** Khoản vay nước ngoài có **thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35%** đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc ít nhất **25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc**.
- ▶ **Nợ nước ngoài của quốc gia:** Là tổng các khoản nợ nước ngoài của CP, nợ nước ngoài được CP bảo lãnh, nợ của DN và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả.
- ▶ **Câu lạc bộ Luân Đôn:** Diễn đàn của các chủ nợ tư nhân. Đây là nhóm các NHTM gặp nhau định kỳ và thảo luận, đàm phán việc cơ cấu lại các khoản nợ của người vay là các CP. Câu lạc bộ Luân Đôn không có khung tổ chức như là Câu lạc bộ Paris.
- ▶ **Câu lạc bộ Paris:** Diễn đàn của các chủ nợ Chính phủ nhằm thống nhất các điều khoản cơ cấu lại nợ với một Biên bản ghi nhớ. Sau đó, việc đàm phán riêng lẻ từng chủ nợ sẽ được tiến hành để đạt được các thỏa thuận song phương cụ thể cho từng chủ nợ và từng khoản nợ.